TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ H1I CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2023/DS-PT
Ngày 15-3-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ H1I CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần H1i đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán Bà Lê Thị Bích Tuyền

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Lan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 15 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 488/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1956. Địa chỉ cư trú: 175/15, Ô 1, Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Long An (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Đoàn H, sinh năm 1953. Địa chỉ cư trú: 133/1/18, Quốc lộ 50, Tổ 5, Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955. Địa chỉ cư trú: 133/1/18, Quốc lộ 50, Tổ 5, Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Võ Thành T, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Ấp M1, xã L, huyện G, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Lê Thị M là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà Lê Thị M có nội dung như sau:

Vào năm 1956, ông nội của bà Lê Thị M là cụ Nguyễn Văn H1 (sinh năm 1913, chết năm 1993) mua của người khác một phần đất, diện tích là 01 mẫu, 6 sào 10 cao. Cụ H1 họ Lê chứ không phải họ Nguyễn do sợ đi lính nên cụ H1 khai họ Nguyễn. Ngoài giấy tờ mua đất từ năm 1956 thì cụ H1 không có được cấp, chứng nhận bằng loại giấy tờ nào khác. Cụ H1 quản lý sử dụng phần đất này để trồng rau muống, trồng dừa (02 cây dừa hiện vẫn còn) cho đến khi chết, cùng sử dụng đất với cụ là cha mẹ của bà M là ông Lê Văn N1 (sinh năm 1933, chết năm 2020) và bà Trương Thị Đ (sinh năm 1933 chết năm 2021).

Trong quá trình sử dụng đất, cụ H1 có cho nhiều người ở nhờ nhưng không nhớ năm cụ thể, trong đó có H1 ông Lê Văn T1 và vợ là bà Hồ Thị S (cha mẹ của ông Lê Đoàn H). Bà M có nghe cha bà nói vào khoảng năm 1990 thì cha bà có đi đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ), do cụ H1 yêu cầu chính quyền địa phương đăng ký cho cụ đủ diện tích 01 mẫu, 06 sào 10 cao đất nên không được, thời điểm này có khoảng 10 H1 gia đình đang ở trên đất cụ H1 nên cụ H1 và ông N1 chưa được cấp GCNQSDĐ. Bà M nghe cụ H1 nói lại là chỉ cho các H1 ở nhờ trên đất chứ không được đi đăng ký và đứng tên GCNQSDĐ, được sử dụng đất nhưng không được lấn đất và việc cụ H1 cho ở nhờ chỉ nói miệng chứ không làm giấy tờ. Ngoài gia đình ông H thì hiện nay còn khoảng 10 hộ gia đình khác cũng ở trên đất của cụ H1, có người đã được cấp GCNQSDĐ cũng có người chưa được cấp.

Trong diện tích 01 mẫu 06 sào 10 cao thì ông N1 đã được Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện G cấp GCNQSDĐ ngày 23/8/2012 đối với thửa đất 277, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.916,4m^2 loại đất ở tại đô thị và ngày 02/7/2015 đối với thửa số 301 diện tích 194m^2, loại đất ODT. Qua các lần ban hành Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993 và Luật đất đai năm 2003 thì cụ H1, bà Đ và bà M không ai được cấp GCNQSDĐ.

Trong quá trình ở nhờ trên phần đất cụ H1 (ở nhờ năm nào thì bà M không biết, chỉ thấy trên đất có 01 cái chòi lá), gia đình ông H sử dụng từ diện tích khoảng 51m^2 sau đó lấn chiếm sang phần đất gia đình bà M dần thành 758m^2, phần đất lấn chiếm hiện nay là khu D, diện tích 374,4m^2, thuộc một phần thửa 152 mà UBND huyện G đã cấp giấy cho ông H theo Mảnh trích đo địa chính số 173-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 01/3/2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G duyệt ngày 03/3/2022 nên bà M khởi kiện đòi ông H trả đất, tuy nhiên do ông H sử dụng đất đã lâu nên cơ quan có thẩm quyền đã cấp GCNQSDĐ cho ông H, vì vậy bà M chỉ khởi kiện yêu cầu ông H trả lại giá trị của 374,4m^2 đất mà ông H đang lấn chiếm và được cấp giấy với số tiền 3.675.859.200đ (đơn giá đất là 9.818.000đ/m^2 theo Chứng thư thẩm định giá số 71 ngày 04/4/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ tư vấn Hồng Đức).

Hiện nay trên phần đất tranh chấp có 02 cây dừa, 02 bụi chuối và 02 cây đu đủ, bà M đồng ý để cho ông H sử dụng, không yêu cầu ông H trả lại giá trị.

Trước đây, bà M xác định khu F, diện tích 3,1m^2 là vị trí đất tranh chấp nhưng sau khi đo đạc thì bà xác định lại đây là lối đi công cộng nên không tranh chấp với ông H, bà M rút lại yêu cầu buộc ông H trả lại giá trị phần đất khu F.

Bị đơn ông Lê Đoàn H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông Lê Đoàn H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà M, ông không đồng ý trả giá trị 3.675.859.200đ cho bà M tương đương với diện tích 374,4m^2 thuộc một phần thửa 152, loại đất ODT, tờ bản đồ số 17.

Vì thửa 152 có nguồn gốc của cha, mẹ ông là Lê Văn T1 (sinh năm 1914, chết năm 1976) và Hồ Thị S (sinh năm 1916, chết năm 1976) để lại. Khi còn sống, cha mẹ ông có cất nhà cây ở ngay chỗ vũng rau muống mà bà M đang tranh chấp.

Năm 1963, gia đình ông ở xã Long Hậu, huyện G, tỉnh Long An; cùng năm gia đình ông đến xã Trường Bình, huyện G (nay là thị trấn G) nơi ông H đang ở để vào ấp Chiến Lược, cha mẹ ông và các anh chị em đều ở đây cho đến khi cha mẹ chết thì ông cùng vợ là Nguyễn Thị Ngoảnh tiếp tục ở. Năm 2003, chính quyền địa phương đi đo đất để cấp GCNQSDĐ cho người dân, trong đó có gia đình ông. Ngày 19/12/2003, ông được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 152, diện tích 758,6m^2 loại đất thổ. Trên đây ông xây dựng 02 căn nhà, 01 căn của ông và 01 căn của con gái ông đang ở. Ngoài ra trên đây có nhiều cây dừa gáo do cha mẹ ông trồng từ khoảng năm 1963, nhưng do cây lâu năm ngã ngọn qua đất của bà M. Bà M nói của ông nội bà M trồng là không đúng. Các cây dừa đều do gia đình ông hái trái cho đến nay. Có 01 cây dừa ngã ngọn qua đất của bà M nên ông bỏ. Còn nhiều cây dừa gáo chết còn gốc cũng của cha mẹ ông trồng một hàng dài theo ranh của thửa đất 152, giáp với thửa 152 là đất của gia đình cha mẹ bà M. Từ khi cha mẹ ông, vợ chồng ông và con ông ở đến nay không có lấn qua đất của bà M, chưa lần nào cha mẹ bà M tranh chấp hay có ý kiến gì liên quan đến phần đất mà gia đình ông đã và đang sử dụng. Ông không biết bà M, bà M ở đâu mới về chứ không phải ở cùng cha mẹ từ nhỏ.

Nguyên xóm của ông đang ở, ai có nhà trên đất thì đều được cấp GCNQSDĐ. Riêng ông không chỉ là người trực tiếp sử dụng đất mà còn đóng thuế nhà, đất, thuế trước bạ đầy đủ đối với thửa đất 152. Vì phần đất này là của cha mẹ ông để lại và đã được Nhà nước cấp giấy cho ông nên ông không trả đất cũng như giá trị đất cho bà M.

Người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà đồng ý với ý kiến của ông H không trả giá trị đất cho bà M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2022/DS-ST ngày 16/9/2022 của Toà án nhân dân huyện G đã tuyên xử:

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M đòi ông Lê Đoàn H trả giá trị 3,1m^2 đất ODT.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M đòi ông Lê Đoàn H trả quyền sử dụng đất có diện tích 374,4m^2, loại đất ODT, tờ bản đồ số 17, một phần thửa 152, đất tại khu phố 3, thị trấn G, huyện G bằng giá trị với số tiền là 3.675.859.200đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 22/9/2022, Tòa án nhân dân huyện G nhận được đơn kháng của bà Lê Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày: Phần đất tranh chấp khu D là đất của ông bà bà M, trước đây ông nội bà chỉ cho cha mẹ ông H ở nhờ. Không chỉ riêng gia đình ông H mà còn có nhiều H1 khác cũng được ông nội bà cho ở nhờ như ngôi chùa ở gần đó do ông Võ Thành T làm trụ trì.

Bị đơn ông Lê Đoàn H trình bày: Ông vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà M. Việc ông nội bà M có cho ai ở nhờ hay thế nào thì cũng không liên quan đến phần đất của ông, cũng không chứng minh được phần đất của ông là của ông bà M cho ở nhờ.

Người làm chứng ông Võ Thành T trình bày: Ông là trụ trì ngôi chùa kế bên phần đất mà bà M và ông H đang tranh chấp, trước đây được cụ H1 là ông nội bà M cho ở nhờ. Còn phần đất đang tranh chấp của ai thì ông không biết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm H1i đồng xét xử nghị án Thẩm phán, H1i đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Theo bà M nguồn gốc đất tranh chấp là của ông nội bà M mua vào năm 1956 là 01 mẫu 6 sào và 10 cao đất ruộng tại xã Trường Bình (Chợ Lớn) nhưng không có hoạ đồ thể hiện vị trí đất. Trước đây ông Tiêu và bà S là cha mẹ ông H có ở trên phần đất của ông bà bà M phần diện tích đất khoảng 51m^2, bà không nhớ năm nhưng chỉ thấy có 1 cái chòi lá. Sau đó gia đình ông T1 lấn dần thành

758m^2 như trong GCNQSDĐ mà ông H đang đứng tên nên bà M yêu cầu ông H trả giá trị đất.

Trong khi hồ sơ cấp giấy cho ông H thì nguồn gốc đất là di dời vào ấp Chiến Lược từ năm 1963 do cha mẹ để lại và tại biên bản xác định mốc giới theo hiện trạng sử dụng đất thì có cha bà M là ông N1 ký tên. Thửa 152 gia đình ông H sử dụng trực tiếp từ năm 1963 đến khi được cấp giấy năm 2003 không có ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, đề nghị H1i đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Bà M kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông H trả lại giá trị đất của khu D, diện tích 374.4m^2 thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 17, loại đất ODT, tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 173-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất T Nghĩa đo vẽ ngày 01/3/2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G duyệt ngày 03/3/2022 với số tiền 3.675.859.200đ. H1i đồng xét xử xét thấy:

[4] Bà M cho rằng ông nội bà là cụ H1 có mua của người khác phần đất 01 mẫu 06 sào và 10 cao đất ruộng tại xã Trường Bình, sau khi cụ H1 chết thì để lại cho cha mẹ bà tiếp tục sử dụng trồng rau Mg, trồng dừa, trong đó có phần đất khu D. Tuy nhiên bà M không có căn cứ hay giấy tờ gì chứng minh phần đất khu D thuộc phần đất cụ H1 đã mua và để lại cho cha mẹ bà sử dụng.

[5] Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa 152 cho ông H có Biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất ngày 13/8/1997 của UBND thị trấn G thể hiện các chủ sử dụng đất tiếp giáp thửa đất 152 của ông H gồm: hẻm, chùa, ông Trần Văn Sơn và ông Lê Văn N1, trong đó ông N1 (cha bà M) có ký và ghi rõ họ tên vào biên bản này. Điều này chứng tỏ gia đình bà M đã biết ông H đi đăng ký kê khai QSDĐ thửa 152 mà cũng không có ý kiến gì.

[6] Sau khi bà M có Đơn kiến nghị UBND huyện G vào năm 2019 về việc cấp GCNQSDĐ cho ông H thì Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G tiến hành kiểm tra xác minh, theo đó tại Biên bản kiểm tra hiện trạng thửa 152 ngày 26/9/2019 thể hiện căn nhà cấp 4 của ông H được xây dựng năm 2000, phần còn

lại là đất trống đã được san lắp trước đó là ao rau Mg, khi xây nhà và san lắp thì gia đình ông N1 không có gửi đơn khiếu nại hay tố cáo gì.

[7] Tại phiên toà phúc thẩm, bà M có đưa người làm chứng là ông Võ Thành T để chứng minh trước đây cụ H1 có cho nhiều H1 ở nhờ trên phần đất của gia đình bà. Tuy nhiên ông Võ Thành T chỉ trình bày phần đất của ngôi chùa bên cạnh phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ H1 cho ở nhờ chứ không biết phần đất tranh chấp là đất của ai, có phải của cụ H1 cho gia đình ông H ở nhờ hay không. Do đó không có cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc khu D có nguồn gốc của gia đình bà M và gia đình ông H được gia đình bà M cho nhờ đến nay.

[8] Từ những nhận định trên, H1i đồng xét xử xét thấy bà M khởi kiện yêu cầu ông H trả giá trị đối với phần đất tranh chấp khu D nhưng bà không chứng minh được phần đất này có nguồn gốc của gia đình bà, gia đình bà cho gia đình ông H ở nhờ hay do gia đình bà quản lý sử dụng, trong khi phần đất này do gia đình ông H quản lý sử dụng từ trước đến nay và ông H cũng đã được cấp GCNQSDĐ, ông nội và cha mẹ bà M khi còn sống cũng không có tranh chấp gì với gia đình ông H. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M như án sơ thẩm đã nhận định, bà M kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở để xem xét. Do đó, H1i đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[10] Về án phí: Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, tuy nhiên bà M là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc H1i quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị M.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 82/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện G.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 217, 218, 219, 227 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 158, 164, 166, 221 và 236 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 4, 5, 6, 95, 99, 100, 166 và 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12 của

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Lê Đoàn H, cụ thể: Buộc ông Lê Đoàn H trả giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất khu D diện tích 374,4m^2, thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 17, loại đất ODT, đất tại Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Long An với số tiền 3.675.859.200đ (ba tỷ, sáu trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm đồng).

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Lê Đoàn H, cụ thể: Buộc ông Lê Đoàn H trả giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất khu F diện tích 3,1m^2, thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 17, loại đất ODT, đất tại Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Long An.

3. Vị trí, kích thước, diện tích và tứ cận thửa đất được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 173-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất T Nghĩa đo vẽ ngày 01/3/2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G duyệt ngày 03/3/2022.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá là 21.250.000đ (hai mươi mốt triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng), bà Lê Thị M phải chịu và đã nộp xong.

5. Về án phí: Bà Lê Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. H1I ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán	Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
Nguyễn Văn Thu - Trần Quốc Khánh	**Trần Tấn Quốc**